Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Krông Pa
Email: ubndkrongpa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 08.07.2020 14:55:52 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 95 /TTr-UBND	*Krông pa, ngày 06 tháng 7 năm 2020*

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt quyết toán Thu - Chi ngân sách địa phương năm 2019

***Kính gửi*: Hội đồng nhân dân huyện**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ- CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Thực hiện Quyết định số: 609/QĐ - UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán Thu – Chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung từ ngân sách Tỉnh cho ngân sách Huyện, Thị xã, Thành phố năm 2019 ;

UBND huyện kính trình kỳ họp thứ 11 HĐND huyện khóa XI. Phê duyệt quyết toán Thu – Chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn : 40.556.880.543 đồng

(Không kể chuyển giao, nộp ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn, thu kết dư)

- Thu ngân sách trung ương, NS tỉnh: 8.615.572.976 đồng
- Thu ngân sách huyện, xã: 31.941.307.567 đồng

2. Tổng thu ngân sách huyện, xã hưởng: 528.400.526.053 đồng

-Thu ngân sách huyện , xã: 31.941.307.567 đồng

Trong đó:

+ Thu trong cân đối: 21.301.753.421 đồng

+ Thu tiền sử dụng đất: 10.639.554.146 đồng

- Thu nộp trả của ngân sách cấp xã 456.830.385 đồng
- Thu bổ sung ngân sách 433.558.171.030 đồng
- Thu kết dư ngân sách 2018: 48.793.398.917 đồng
- Thu chuyển nguồn 2018 sang 2019: 13.650.832.554 đồng

3. Tổng chi ngân sách huyện, xã: 479.517.764.062 đồng

(Đã khấu trừ phần trợ cấp ngân sách huyện cho NS xã: 72.038.200.720 đồng)

- Chi đầu tư phát triển: 53.171.956.524 đồng

Trong đó: chi XD CTMTQG NTM: 24.751.759.571 đồng

- Chi thường xuyên:	**395.465.329.447**	**đồng**
+ Chi an ninh, quốc phòng:	10.189.059.132	*đồng*
+ Chi SN GD – ĐT, dạy nghề:	212.178.056.742	*đồng*
+ Chi SN Y tế, dân số -KHHGĐ:	999.513.550	*đồng*
+ Chi SN Khoa học, công nghệ:	13.216.000	*đồng*
+ Chi sự nghiệp VH-TT:	4.368.556.427	*đồng*
+ Chi sự nghiệp phát thanh-TH:	2.505.423.051	*đồng*
+ Chi sự nghiệp thể dục – TT:	782.182.405	*đồng*
+ Chi đảm bảo xã hội:	12.048.508.040	*đồng*
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	42.019.900.000	*đồng*
+ Chi sự nghiệp Môi trường	4.381.214.100	*đồng*
+ Chi QL hành chính, Đảng, ĐT:	93.188.700.000	*đồng*
+ Chi khác ngân sách:	12.791.000.000	*đồng*
- Chi dự dự phòng ngân sách (huyện, xã)	**3.791.462.000**	**đồng**
- Chi nộp trả NS cấp trên:	**2.158.374.900**	**đồng**
- Chi trích nộp 30% tiền đất:	**1.265.772.725**	**đồng**
- Chi chuyển nguồn:	**23.664.819.308**	**đồng**
4. Kết dư ngân sách huyện, xã (2)-(3):	**48.882.761.991**	**đồng**
Gồm:		
Kết dư ngân sách huyện:	42.721.577.761	đồng
Kết dư ngân sách xã:	6.161.184.230	đồng

(Chi tiết có các phụ biểu đính kèm)

UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét, quyết định phê duyệt quyết toán Thu - Chi ngân sách địa phương năm 2019./.

***Nơi nhận*:**
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Chánh, phó văn phòng;
- Lưu VT-UB; TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tạ Chí Khanh

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95... /TTr - UBND, ngày 06.. /..7../2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	**33.011,00**	**27.301,00**	**5.710,00**	**30.235,08**	**24.751,76**	**5.483,32**	**30.235,08**	**24.751,76**	**24.751,76**		**5.483,32**	**5.483,32**		**91,59**	**91%**	**96,03**
I	**Đơn vị cấp huyện**	**5.521,00**	**1.342,00**	**4.179,00**	**3.994,56**	**0,00**	**3.994,56**	**3.994,56**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**3.994,56**	**3.994,56**	**0,00**	**165,28**		96%
15	Phòng NN và PTNT	5.041,00	1.342,00	3.699,00	3.538,12	0,00	3.538,12	3.538,12	0,00	0,00		3.538,12	3.538,12		70,19		96%
16	Phòng Lao động TBXH	480,00		480,00	456,43		456,43	456,43				456,43	456,43		95,09		95%
II	**Đơn vị cấp xã**	**27.490,00**	**25.959,00**	**1.531,00**	**26.240,52**	**24.751,76**	**1.488,76**	**26.240,52**	**24.751,76**	**24.751,76**	**0,00**	**1.488,76**	**1.488,76**	**0,00**	**1.202,17**	**95%**	**97%**
1	UBND Thị trấn Phú Túc																
2	UBND xã Ia Rsai	2.284,00	2.140,00	144,00	2.262,49	2.118,49	144,00	2.262,49	2.118,49	2.118,49		144,00	144,00		99,06	99%	100%
3	UBND xã RSươm	2.144,00	2.000,00	144,00	2.140,78	1.999,98	140,80	2.140,78	1.999,98	1.999,98		140,80	140,80		99,85	100%	98%
4	UBND xã Chư Gu	3.475,00	3.321,00	154,00	3.475,00	3.321,00	154,00	3.475,00	3.321,00	3.321,00		154,00	154,00		100,00	100%	100%
5	UBND xã Đất Bằng	2.329,00	2.185,00	144,00	2.329,00	2.185,00	144,00	2.329,00	2.185,00	2.185,00		144,00	144,00		100,00	100%	100%
6	UBND xã Ia Mlah	1.303,00	1.256,00	47,00	1.273,00	1.256,00	17,00	1.273,00	1.256,00	1.256,00		17,00	17,00		97,70	100%	36%
7	UBND xã Chư Đrăng	2.284,00	2.140,00	144,00	2.282,97	2.140,00	142,97	2.282,97	2.140,00	2.140,00		142,97	142,97		99,95	100%	99%
8	UBND xã Phú Cần	1.097,00	1.080,00	17,00	1.096,99	1.079,99	17,00	1.096,99	1.079,99	1.079,99		17,00	17,00		100,00	100%	100%
9	UBND xã Ia Dreh	2.371,00	2.227,00	144,00	2.371,00	2.227,00	144,00	2.371,00	2.227,00	2.227,00		144,00	144,00		100,00	100%	100%
10	UBND xã Ia Rmok	3.609,00	3.465,00	144,00	3.608,90	3.464,90	144,00	3.608,90	3.464,90	3.464,90		144,00	144,00		100,00	100%	100%
11	UBND xã Chư Ngọc	2.284,00	2.140,00	144,00	2.282,02	2.138,02	144,00	2.282,02	2.138,02	2.138,02		144,00	144,00		99,91	100%	100%
12	UBND xã Uar	2.284,00	2.140,00	144,00	2.282,00	2.140,00	142,00	2.282,00	2.140,00	2.140,00		142,00	142,00		99,91	100%	99%
13	UBND xã Chư Rcăm	17,00		17,00	11,00		11,00	11,00	0,00	0,00		11,00	11,00		64,71		65%
14	UBND xã Krông Năng	2.009,00	1.865,00	144,00	825,38	681,38	144,00	825,38	681,38	681,38		144,00	144,00		41,08	37%	100%

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr - UBND, ngày 06 / 7 /2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**72.374**	**68.614**	**3.760**	**-**	**3.760**	**-**	**3.760**	**-**	**72.038**	**62.743**	**9.296**	**-**	**9.296**		**7.807**	**1.489**	**100%**	**91%**	**247%**	**-**	**247%**		**208%**	**-**
1	TT. Phú Túc	4.434	3.905	529		529		529		4.270	3.295	975		975		975		96%	84%	184%		184%		184%	
2	Xã Iar Sai	5.576	5.292	284		284		284		5.317	4.830	487		487		343	144	95%	91%	171%		171%		121%	
3	Xã Ia RSươm	5.263	4.992	271		271		271		5.287	4.644	643		643		502	141	100%	93%	237%		237%		185%	
4	Xã Chư Gu	6.191	5.865	326		326		326		5.762	4.997	764		764		610	154	93%	85%	234%		234%		187%	
5	Xã Đất Bằng	5.296	5.038	258		258		258		5.391	4.463	928		928		784	144	102%	89%	359%		359%		304%	
6	Xã Ia MLáh	4.960	4.771	189		189		189		5.293	4.447	845		845		828	17	107%	93%	447%		447%		438%	
7	Xã Chư DRăng	5.912	5.609	303		303		303		5.786	4.957	829		829		686	143	98%	88%	273%		273%		226%	
8	Xã Phú Cần	5.043	4.834	209		209		209		5.202	4.615	587		587		570	17	103%	95%	281%		281%		273%	
9	Xã Ia DRéh	4.966	4.731	235		235		235		5.021	4.305	716		716		572	144	101%	91%	304%		304%		243%	
10	Xã Iar Mọk	5.659	5.389	270		270		270		5.504	4.854	650		650		506	144	97%	90%	240%		240%		187%	
11	Xã Chư Ngọc	5.223	5.003	220		220		220		5.429	4.887	542		542		398	144	104%	98%	246%		246%		181%	
12	Xã Uar	4.666	4.443	223		223		223		4.851	4.422	429		429		287	142	104%	100%	192%		192%		128%	
13	Xã Chư RCăm	4.264	4.056	208		208		208		4.115	3.656	458		458		447	11	97%	90%	220%		220%		215%	
14	Xã Krông Năng	4.921	4.690	231		231		231		4.811	4.370	441		441		297	144	98%	93%	191%		191%		128%	

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr - UBND, ngày 06 /07/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	**79.840**	**-**	**79.840**	**82.567**	**-**	**-**	**-**	**76.934**	**1.024**	**-**	**1.489**	**-**	**1.489**	**457**	**3.687**	**103%**		**96%**
1	TT. Phú Túc	6.454		6.454	6.281				5.967	80		-			44	270	97%		92%
2	Xã Iar Sai	5.798		5.798	5.999				5.545	82		144		144	12	298	103%		96%
3	Xã Ia RSươm	6.405		6.405	6.864				6.666	81		141		141	5	52	107%		104%
4	Xã Chư Gu	6.543		6.543	6.049				5.875	104		154		154	19	-	92%		90%
5	Xã Đất Bằng	5.496		5.496	5.682				5.323	56		144		144	-	215	103%		97%
6	Xã Ia MLáh	5.199		5.199	5.347				5.093	45		17		17	37	200	103%		98%
7	Xã Chư DRăng	6.239		6.239	6.256				5.909	112		143		143	4	200	100%		95%
8	Xã Phú Cần	5.707		5.707	5.952				5.757	78		17		17	-	178	104%		101%
9	Xã Ia DRéh	5.099		5.099	5.548				5.250	48		144		144	153	-	109%		103%
10	Xã Iar Mọk	5.775		5.775	5.851				5.565	88		144		144	-	142	101%		96%
11	Xã Chư Ngọc	5.433		5.433	6.035				5.759	73		144		144	132	-	111%		106%
12	Xã Uar	4.963		4.963	5.436				4.895	66		142		142	48	350	110%		99%
13	Xã Chư RCăm	5.741		5.741	6.401				4.624	43		11		11	2	1.764	111%		81%
14	Xã Krông Năng	4.988		4.988	4.867				4.706	69		144		144	-	17	98%		94%

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr - UBND, ngày 06 /7/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**488.527**	**24.350**	**20.015**	**259.565**	**80.886**	**33.011**	**468.989**	**29.686**	**389.091**	**30.235**	**24.752**	**5.483**	**19.978**	96%	122%	114%
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**408.970**	**22.676**	**20.015**	**259.565**	**75.234**	**31.480**	**374.006**	**28.420**	**316.840**	**28.746**	**24.752**	**3.995**	**-**	91%	125%	95%
1	**Các đơn vị dự toán NSH**	**88.819**	**620**	**2.291**	**57.108**	**23.280**	**5.521**	**75.927**	**1.606**	**70.326**	**3.995**	**-**	**3.995**	**-**	85%	259%	87%
-	Văn phòng HĐND-UBND	11.558			5.854	5.704		10.362		10.362	-				90%		90%
-	Phòng Nông nghiệp &PTNT	13.240			7.011	1.188	5.041	10.677		7.139	3.538	-	3.538		81%		87%
-	Phòng Tư pháp	558			528	30		558		558	-				100%		100%
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng	12.459		112	1.827	10.520		9.991	61	9.930	-				80%		80%
-	Phòng Tài chính - KH	1.568			940	628		1.565		1.565	-				100%		100%
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.240			1.240	-		1.232		1.232	-				99%		99%
-	Phòng Y tế	310			85	225		305		305	-				98%		98%
-	Phòng Lao động TB&XH	13.608			11.832	1.296	480	12.358		11.902	456		456		91%		91%
-	Phòng Văn hoá Thông tin	2.249			2.249	-		796		796	-				35%		35%
-	Phòng Tài nguyên - MT	8.774	620	2.179	5.975	-		6.836	1.545	5.291	-				78%	249%	89%
-	Phòng Nội vụ	3.688			3.304	384		3.470		3.470	-				94%		94%
-	Thanh tra huyện	855			719	136		855		855	-				100%		100%
-	Phòng Dân tộc	1.860			1.860	-		493		493	-				27%		27%
-	Trung tâm BDCT	1.608			824	784		1.183		1.183	-				74%		74%
-	Văn phòng Huyện uỷ	10.109			8.899	1.210		10.109		10.109	-				100%		100%
-	Uỷ ban mặt trận TQVN	1.717			1.327	390		1.717		1.717	-				100%		100%
-	Huyện Đoàn	704			545	159		704		704	-				100%		100%
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	739			430	309		739		739	-				100%		100%
-	Hội Nông dân	902			862	40		902		902	-				100%		100%
-	Hội Cựu chiến binh	411			300	111		411		411	-				100%		100%
-	Hội Chữ thập đỏ	239			193	46		239		239	-				100%		100%
-	Hội người cao tuổi	103			76	27		103		103	-				100%		100%
-	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	78			76	2		78		78	-				100%		100%
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	139			76	63		139		139	-				100%		100%
-	Hội Khuyến học	105			76	29		105		105	-				100%		100%
2	**Các đơn vị sự nghiệp giáo dục**	**211.486**	**-**	**-**	**185.994**	**25.492**	**-**	**208.513**	**-**	**208.513**	**-**	**-**	**-**	**-**	99%		99%
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	58.679			51.046	7.633		57.548		57.548	-				98%		98%
-	Trường mầm non bán trú	3.215			2.845	370		3.211		3.211	-				100%		100%
-	Trường Mẫu giáo Phú cần	2.363			1.845	518		2.347		2.347	-				99%		99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường MG xã Chư RCăm	3.012			2.200	812		2.961		2.961	-				98%		98%
-	Trường MG xã IarSiêm	3.853			2.916	937		3.804		3.804	-				99%		99%
-	Trường MG xã Chư gu	3.712			2.914	798		3.677		3.677	-				99%		99%
-	Trường MG xã Chư Drăng	2.845			1.942	903		2.790		2.790	-				98%		98%
-	Trường MG Ia Rsai	2.687			1.984	703		2.666		2.666	-				99%		99%
-	Trường MG xã Ia Mlăh	1.718			1.389	329		1.674		1.674	-				97%		97%
-	Trường MG Ia Rmok	3.555			2.636	919		3.535		3.535	-				99%		99%
-	Trường MG xã Uar	2.400			1.655	745		2.345		2.345	-				98%		98%
-	Trường TH số I Phú túc	4.485			4.235	250		4.452		4.452	-				99%		99%
-	Trường TH xã IaRMok	7.060			6.634	426		7.005		7.005	-				99%		99%
-	Trường TH xã Chư Ngọc	5.503			5.233	270		5.493		5.493	-				100%		100%
-	Trường TH xã Uar	4.727			4.314	413		4.647		4.647	-				98%		98%
-	Trường TH xã Đất bằng	5.487			4.856	631		5.443		5.443	-				99%		99%
-	Trường TH xã Chư gu	6.902			6.215	687		6.842		6.842	-				99%		99%
-	Trường TH xã Chư RCăm	5.285			5.067	218		5.260		5.260	-				100%		100%
-	Trường TH xã IaMlah	4.015			3.794	221		3.989		3.989	-				99%		99%
-	Trường TH xã Ia Rsai	4.439			4.010	429		4.413		4.413	-				99%		99%
-	Trường TH Nay Der	4.997			4.468	529		4.956		4.956	-				99%		99%
-	Trường TH Trần Quốc Toản	5.938			5.806	132		5.932		5.932	-				100%		100%
-	Trường TH xã Krông năng	6.918			5.740	1.178		6.917		6.917	-				100%		100%
-	Trường TH Nguyễn Tất Thành	4.290			4.126	164		4.259		4.259	-				99%		99%
-	Trường THCS NB Khiêm	6.131			5.827	304		6.084		6.084	-				99%		99%
-	Trường THCS Nguyễn Huệ	4.747			3.625	1.122		4.660		4.660	-				98%		98%
-	Trường Bán trú IarSai	5.127			3.607	1.520		5.057		5.057	-				99%		99%
-	Trường THCS Kpă Klơng	3.555			3.328	227		3.535		3.535	-				99%		99%
-	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.052			4.144	(92)		4.052		4.052	-				100%		100%
-	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.401			4.551	850		5.216		5.216	-				97%		97%
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.722			3.421	301		3.700		3.700	-				99%		99%
-	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.451			5.230	221		5.415		5.415	-				99%		99%
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.400			3.113	287		3.374		3.374	-				99%		99%
-	Trường THCS Ngô Quyền	3.532			3.424	108		3.494		3.494	-				99%		99%
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.844			3.677	167		3.842		3.842	-				100%		100%
-	Tung tâm GDNN và GDTX	4.436			4.177	259		3.918		3.918	-				88%		88%
3	**Các đơn vị khác**	**77.684**	**21.506**	**16.264**	**16.463**	**23.451**	**-**	**59.806**	**24.810**	**34.997**	**-**	**-**	**-**	**-**	**77%**	**115%**	**88%**
-	Trung tâm dịch vụ NN	6.266			1.241	5.025		5.055		5.055	-				81%		81%
-	BQLKT các CT thủy lợi	2.977			2.970	7		2.647		2.647	-				89%		89%
-	Đội XDGT và DV đô thị	7.342			5.380	1.962		7.341		7.341	-				100%		100%
-	Trung tâm VH-TT-TT	6.475			2.011	4.464		6.439		6.439	-				99%		99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	BQL các dự án ĐTXD	43.772	21.506	12.854	-	9.412		30.531	24.460	6.071	-				70%	114%	65%
-	BQL đền bù ... ĐCĐC	411			195	216		411		411	-				100%		100%
-	BQH Quân sự huyện	7.796		3.410	2.920	1.466		4.736	350	4.386	-				61%		100%
-	Công An huyện	2.645			1.746	899		2.645		2.645	-				100%		100%
4	**Các đơn vị được hỗ trợ**	**2.105**	**550**	**600**	**-**	**955**	**-**	**2.100**	**1.150**	**950**	**-**	**-**	**-**	**-**	100%		99%
-	Thống kê huyện	105				105		105		105	-				100%		100%
-	Hạt Kiểm lâm	341				341		341		341	-				100%		100%
-	Kho bạc Nhà nước huyện	17				17		17		17	-				100%		100%
-	Chi cục thuế	25				25		25		25	-				100%		100%
-	Thi hành án Dân sự	25				25		25		25	-				100%		100%
-	Toà án nhân dân huyện	8				8		8		8	-				100%		100%
-	Liên đoàn Lao động huyện	32				32		32		32	-				100%		100%
-	Trung tâm y tế	76				76		71		71	-				93%		93%
-	Hỗ trợ Ngân hàng chính sách	1.150	550	600		-		1.150	1.150		-						
-	Trạm nước sinh hoạt	239				239		239		239	-				100%		100%
-	Nhà khách huyện	21				21		21		21	-				100%		100%
-	Trường Chu văn An	27				27		27		27	-				100%		100%
	Trường Nguyễn Du	17				17		17		17	-				100%		100%
	Trường Đinh Tiên Hoàng	22				22		22		22	-				100%		100%
4	**Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo**	**1.888**	**-**	**-**	**-**	**1.888**	**-**	**1.885**	**-**	**1.885**	**-**	**-**	**-**	**-**	100%		100%
-	Thị trấn Phú túc	93				93		92		92	-				99%		99%
-	Xã Phú cần	51				51		51		51	-				100%		100%
-	Xã Chư gu	174				174		174		174	-				100%		100%
-	Xã IarSai	131				131		129		129	-				99%		99%
-	Xã Uar	85				85		85		85	-				100%		100%
-	Xã Chư Drăng	178				178		178		178	-				100%		100%
-	Xã IarMok	190				190		190		190	-				100%		100%
-	Xã IaD réh	165				165		165		165	-				100%		100%
-	Xã Krông năng	129				129		129		129	-				100%		100%
-	Xã Chư ngọc	146				146		146		146	-				100%		100%
-	Xã IaMlah	39				39		39		39	-				100%		100%
-	Xã Đất bằng	154				154		154		154	-				100%		100%
-	Xã Chư Căm	156				156		156		156	-				100%		100%
-	Xã IarSiêm	196				196		196		196	-				100%		100%
6	**Kinh phí nông thôn mới**	**25.959**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.959**	**24.752**	**-**	**-**	**24.752**	**24.752**	**-**	**-**	95%		
-	Xã Ia Rsai	2.140					2.140	2.118			2.118	2.118			99%		
-	Xã Ia RSươm	2.000					2.000	2.000	-		2.000	2.000			100%		
-	Xã Chư Gu	3.321					3.321	3.321			3.321	3.321			100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Xã Đất Bằng	2.185					2.185	2.185			2.185	2.185			100%		
-	Xã Ia MLah	1.256					1.256	1.256			1.256	1.256			100%		
-	Xã Chư ĐRăng	2.140					2.140	2.140			2.140	2.140			100%		
-	Xã Phú Cần	1.080					1.080	1.080			1.080	1.080			100%		
-	Xã Ia DReh	2.227					2.227	2.227			2.227	2.227			100%		
	Xã Ia RMok	3.465					3.465	3.465			3.465	3.465			100%		
-	Xã Chư Ngọc	2.140					2.140	2.138			2.138	2.138			100%		
-	Xã Uar	2.140					2.140	2.140			2.140	2.140			100%		
-	Xã Chư RCăm	-						-			-						
-	Xã Krông Năng	1.865					1.865	681			681	681			37%		
7	**Hỗ Trợ khắc phục bão số 12**	**169**	-	-	-	**169**	-	**169**	-	**169**	-	-	-	-	100%		100%
	Xã Chư RCăm	7				7		7		7					100%		100%
	Xã Ia RSai	62				62		62		62					100%		100%
	Xã Chư Ngọc	43				43		43		43					100%		100%
	Xã Ia MLah	20				20		20		20					100%		100%
	Xã Đất Bằng	38				38		38		38					100%		100%
8	**Hỗ trợ xã sửa chữa trụ sở và đền bù đất**	**860**		**860**	-	-	-	**854**	**854**	-	-	-	-	-	99%		
	Xã IarSiêm	700		700				696	696						99%		
	Xã Iar Mọk	160		160				159	159						99%		
II	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	**79.557**		-		**5.651**	**1.531**	**72.038**	-	**70.549**	**1.489**	-	**1.489**	-	91%		1248%
1	Thị trấn Phú Túc	4.931			4.434	497		4.270		4.270	-				87%		87%
2	Xã Ia RSai	5.816			5.576	96	144	5.317		5.173	144		144		91%		91%
3	Xã Ia RSươm	5.773		-	5.263	366	144	5.287	-	5.147	141		141		92%		91%
4	Xã Chư Gu	6.704			6.191	358	154	5.762		5.608	154		154		86%		86%
5	Xã Đất Bằng	6.131			5.296	692	144	5.391		5.247	144		144		88%		88%
6	Xã Ia MLah	5.677			4.960	671	47	5.293		5.276	17		17		93%		94%
7	Xã Chư ĐRăng	6.536			5.912	479	144	5.786		5.643	143		143		89%		88%
8	Xã Phú Cần	5.431			5.043	371	17	5.202		5.185	17		17		96%		96%
9	Xã Ia DReh	5.724			4.966	614	144	5.021		4.877	144		144		88%		87%
10	Xã Ia RMok	6.098			5.659	295	144	5.504	-	5.360	144		144		90%		90%
11	Xã Chư Ngọc	5.760			5.223	392	144	5.429		5.285	144		144		94%		94%
12	Xã Uar	4.873			4.666	63	144	4.851		4.709	142		142		100%		100%
13	Xã Chư RCăm	4.540			4.264	259	17	4.115		4.104	11		11		91%		91%
14	Xã Krông Năng	5.563			4.921	498	144	4.811		4.667	144		144		86%		86%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	Chi nộp 30% tiền đất về STC		1.674					1.266	1.266							76%	
IV	Chuyển trả cấp trên							1.702		1.702							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						19.978						19.978			

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr - UBND, ngày 06 / 7 /2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nộidung (I)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**429.399,0**	**349.559,0**	**79.840,0**	**479.517,8**	**396.951,2**	**82.566,5**	112%	**114%**	**103%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**370.986,0**	**293.626,0**	**77.360,0**	**370.802,0**	**297.969,4**	**72.832,6**	100%	**101%**	**94%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**26.800,0**	**23.800,0**	**3.000,0**	**29.685,7**	**29.685,7**		111%	**125%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	17.600,0		14.136,0	14.136,0		80%	**80%**	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	4.241,0	4.241,0		6.692,0	6.692,0			**158%**	
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
2	Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.200,0	6200	3000	2.073,6	2.073,6				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			13.476,2	13.476,2				
II	**Chi thường xuyên**	**335.606,0**	**262.631,0**	**72.975,0**	**335.166,4**	**264.175,7**	**70.990,7**	100%	**101%**	**97%**
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	184.912,0	183.832,0	1.080	190.805,4	189.630,3	1175,1	103%	**103%**	
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	350,0		13,2	13,2		4%	**4%**	
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.580,0**	**7.195,0**	**1.385,0**	**3.791,5**	**2.406**	**1.385,0**	44%	**33%**	
IV	**Chi nộp trả NS cấp trên**	-	-	-	**2.158,4**	**1.701,5**	**456,8**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**58.413,0**	**55.933,0**	**2.480,0**	**85.050,9**	**79.004,2**	**6.046,7**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	**30.235,4**	**28.746,6**	**1.488,8**			
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới				30.235,4	28.746,6	1.488,8			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	58.413,0	55.933	2.480	54.815,5	50.257,6	4.557,9			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**23.664,8**	**19.977,6**	**3.687,2**			

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95... /TTr - UBND, ngày ..06.. /..7/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tươngđối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP (A+B)	**501.773,0**	**551.556,0**	**48.853,0**	110%
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**72.374,0**	72.038,2	**(336)**	100%
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC**	**429.399,0**	**455.853,0**	**25.188**	106%
I	**Chi đầu tư phát triển**	**26.800,0**	**53.172,5**	**26.372**	198%
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	14.136,0	(3.464)	80%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	6.692,0	6.692	0%
2	Chi đầu tư phát triển khác	9.200,0	39.036,5	29.837	
II	**Chi thường xuyên**	**394.019,0**	**395.465,3**	**1.446**	100%
-	Chi quốc phòng	6.359,0	6.963,0	604	109%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.933,0	3.226,1	293	110%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	212.634,0	212.178,1	(456)	100%
-	Chi Khoa học và công nghệ	350	13,2	(337)	4%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.412,0	999,5	(2.412)	29%
-	Chi Văn hóa thông tin	3.492,0	4.368,6	877	125%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.011,0	2.505,4	494	125%
-	Chi Thể dục thể thao	728,0	782,2	54	107%
-	Chi Bảo vệ môi trường	4.607,0	4.381,2	(226)	95%
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.246,0	42.019,9	2.774	107%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	90.199,0	93.188,7	2.990	103%
-	Chi Bảo đảm xã hội	13.987,0	12.048,5	(1.938)	86%
-	Chi khác	14.061,0	12.791,0	(1.270)	91%
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.580,0**	**3.791**	(4.789)	**44,2**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		-		**0,0**
V	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**2.158,4**	**2.158**	
VI	**Trích nộp 30% tiền đất**		**1.266**	**1.266**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**23.664,8**	**23.664,8**	

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr - UBND, ngày 06 /7/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	**429.129,0**	**479.518**	112%
A	**CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG**	**370.986,0**	**370.802**	100%
I	**Chi đầu tư phát triển**	**26.800,0**	**29.686**	111%
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	14.136	80%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.164	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.992	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		133	
-	Chi các hoạt động kinh tế		95	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.752	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	9.200,0	2.074	23%
3	Chi đầu tư phát triển khác		13.476	
II	**Chi thường xuyên**	**335.606,0**	**335.166**	**99,9%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	184.912,0	190.805	103,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	13	4%
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.580,0**	**3.791**	**44%**
VI	**Chi nộp trả NS cấp trên**		**2.158**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT**	**58.143,0**	**85.051**	146%
I	**Chi các chương trình MT quốc gia**	-	**30.235**	0%
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới		30.235	
+	*Chi đầu tư phát triển*		*24.752*	
+	*Chi sự nghiệp*		*5.483*	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**58.143**	**54.816**	**94%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**23.665**	

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr - UBND, ngày 08 /7/2020 của UBND huyện)

Đơnvị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**433.249,0**	**429.399,0**	**538.717,64**	**528.400,53**	**124,3**	**123,1**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**32.644**	**28.794**	**40.556,87**	**31.941,29**	**124,2**	**110,9**
I	**Thu nội địa**	**32.644**	**28.794**	**39.984,20**	**31.393,43**	**122,5**	**109,0**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)**	**500**	**0**	**4.008,49**	**0,00**		
	- Thuế giá trị gia tăng	500		3.870,61		*774,1*	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5,16			
	- Thuế môn bài			1,00			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			131,72			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)**	**9.796**	**9.796**	**11.101,63**	**11.101,63**	**113,3**	**113,3**
	- Thuế giá trị gia tăng	*8.210*	*8.210*	*9.177,25*	*9.177,25*	*111,8*	*111,8*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*650*	*650*	*555,36*	*555,36*	*85,4*	*85,4*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*140*	*140*	*120,10*	*120,10*	*85,8*	*85,8*
	- Thuế tài nguyên	*280*	*280*	*708,81*	*708,81*	*253,1*	*253,1*
	- Lệ phí môn bài	*516*	*516*	*540,11*	*540,11*	*104,7*	*104,7*
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.964**	**2.964**	**3.205,58**	**3.335,11**	**108,2**	**112,5**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
7	**Lệ phí trước bạ**	**4.300**	**4.300**	**3.053,46**	**3.053,46**	**71,0**	**71,0**
8	**Thu phí, lệ phí**	**1.034**	**484**	**1.400**	**893**	**277**	**185**
-	*Phí và lệ phí Trung ương + Tỉnh*	*550*		*506,27*		*92,0*	
-	*Phí và lệ phí huyện, xã , thị trấn*	*484*	*484*	*893,50*	*893,50*	*184,6*	*184,6*
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**50**	**50**	**29,61**	**29,61**	*59,2*	*59,2*
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**400**	**0**	**765,60**	**299,34**	**191,4**	
-	*Cấp Tỉnh*	*400*		*466,25*		*116,6*	
-	*Cấp Huyện*			*299,34*	*299,34*		
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**9.200**	**9.200**	**10.639,55**	**10.639,55**	**115,6**	**115,6**
13	**Phí sử dụng đường bộ**						
14	**Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý**	**200**		**101,38**		**50,7**	
15	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**						
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**500**		**446,45**		**89,3**	
17	**Thu khác ngân sách**	**3.700**	**2.000**	**5.232,68**	**2.041,22**	**141,4**	**102,1**
	Thu phạt an toàn giao thông	1.920	220	2.512,92	281,09	130,9	127,8
-	*Cấp huyện thu*	*1.700*		*2.231,83*		*131,3*	
-	*Cấp xã thu*	*220*	*220*	*281,09*	*281,09*	*127,8*	*127,8*
-	Thu thanh lý TS (Nhà)			38,10	38,10		
-	Thu thanh lý TS (xe + khác)			10,98	9,77		
-	Thu quỹ đất 5%	162	162	59,35	59,35	*36,6*	*36,6*
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			871,12	326,58		
-	Thu các khoản hoàn trả PS năm trước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu tịch thu do VPHC theo QĐ xử phạt toàn án			51,41			
-	Thu khác và phạt hành chính	1.618	1.618	1.688,79	1.326,34	104,4	82,0
II	**Thu quản lý qua ngân sách**	**0**	**0**	**572,66**	**547,86**		
-	Thu học phí						
-	Thu bán hàng lâm sản tịch thu			457,91	433,11		
-	Đóng góp XDCS hạ tầng			114,76	114,76		
B	**THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH**	**400.605**	**400.605**	**435.717**	**434.015**	**108,8**	**108,3**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**400.605**	**400.605**	**433.558**	**433.558**	**108,2**	**108,2**
-	Bổ sung cân đối	321.131	321.131	338.422,58	338.422,58	105,4	105,4
-	Bổ sung có mục tiêu	58.413	58.413	95.135,59	95.135,59	162,9	162,9
-	Bổ sung chênh lệch lương	21.061	21.061				
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**2.158,37**	**456,83**		
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**48.793,40**	**48.793,40**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**13.650,83**	**13.650,83**		

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95... /TTr - UBND, ngày 06... /..7./2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**421.933,0**	**511.711,0**	**121,3**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.328,0	24.136,2	113,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	400.605,0	433.558,2	108,2
-	Bổ sung cân đối ngân sách	342.192,0	338.422,6	98,9
-	Bổ sung có mục tiêu	58.413,0	95.135,6	162,9
3	Thu kết dư		44.128,5	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.888,2	
II	**Chi ngân sách**	**421.933,0**	**468.989,4**	**111,2**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	349.559,0	375.272,1	107,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	72.374,0	72.038,2	99,5
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	69.894,0	62.742,5	89,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.480,0	9.295,7	374,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.977,6	
4	Chi nộp trả cấp trên		1.701,5	
III	**Kết dư**		**42.721,6**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**79.840,0**	**88.727,7**	**111,1**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.466,0	8.262,0	110,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.374,0	72.038,2	99,5
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	69.894,0	62.742,5	89,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.480,0	9.295,7	374,8
3	Thu kết dư		4.664,9	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.762,6	
II	**Chi ngân sách**	**79.480,0**	**82.566,5**	**103,9**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	79.480,0	78.422,4	98,7
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.687,2	
3	Chi nộp trả cấp trên		456,8	
III	**Kết dư**		**6.161,2**	

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr - UBND, ngày 06 /2/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**429.399**	**528.401**	**98.545**	**123,1**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**28.794**	**31.941**	**3.147**	**111%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	13.618	5.736	(7.882)	42%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.176	26.205	11.029	173%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**400.605**	**433.558**	**32.953**	**108%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	342.192	338.423	(3.769)	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58.413	95.136	36.723	163%
III	**Thu tiền cấp dưới nộp lên**		**457**		
IV	**Thu kết dư**		**48.793**	**48.793**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**13.651**	**13.651**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**429.399**	**479.518**	**50.119**	**112%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**370.986**	**370.802**	**(184)**	**100%**
1	Chi đầu tư phát triển	26.800	*29.686*	2.886	111%
2	Chi thường xuyên	335.606	335.166	(440)	100%
3	Dự phòng ngân sách	8.580	3.791	(4.789)	44%
4	Chi nộp trả NS cấp trên	-	2.158	2.158	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**58.413**	**85.051**	**26.638**	**146%**
1	Chi các chương trình MT quốc gia	-	30.235	30.235	0%
-	Chi các chương trình nông thôn mới		30.235	30.235	
+	*Chi đầu tư phát triển*		*24.752*	*24.752*	
+	*Chi sự nghiệp*		*5.483,4*	*5.483,36*	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	58.413	54.816,0	(3.597,00)	94%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**23.665**	23.665	
C	**KẾT DƯ**		**48.883**		